

Số: 156A/2016/PKF-VPC

V/v: Định chính Báo cáo về tỷ lệ an toàn tài chính năm 2015 đã được kiểm toán

Hà Nội, ngày 24 tháng 6 năm 2016

Kính gửi: Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hùng Việt

Chúng tôi, Công ty TNHH PKF Việt Nam, trân trọng cảm ơn Quý Công ty đã tín nhiệm, bổ nhiệm chúng tôi là Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính và báo cáo về tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Quý Công ty. Bằng công văn này, chúng tôi đính chính các số liệu, các chỉ tiêu trên Báo cáo về tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Hùng Việt đã được kiểm toán và phát hành số 55/2016/BCKT/PKF - VPC ngày 25 tháng 03 năm 2016 như sau:

*** Số liệu trước đính chính**

Khoản đầu tư dài hạn khác trị giá 2,177 tỷ đồng đã được Công ty thực hiện giảm trừ khỏi vốn khả dụng tuân thủ theo quy định tại khoản 2, điều 5, thông tư số 226/2010/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2010 của Bộ Tài Chính và tại phụ lục 5, phần C, mục IV, tiết 4. Ngoài ra, Công ty đánh giá khoản đầu tư dài hạn này không có rủi ro thị trường do khoản đầu tư này vẫn đang nhận được lãi ổn định qua các năm.

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	ĐVT: VND 31/12/2015
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	4	1.301.213.600
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	5	708.096.000
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	6	5.000.000.000
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)		7.009.309.600
5	Vốn khả dụng	7	22.435.104.801
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4)		320%

Giá trị rủi ro thị trường

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1. Tiền mặt (VND)	0%	10.342.684	-
II. Cổ phiếu			
1. Cổ phiếu niêm yết trên sàn HOSE		11.910.036.000	1.301.213.600
Công ty CP XNK An Giang (AGM)	10%	1.377.000.000	137.700.000
Ngân Hàng TMCP Quân Đội (MBB)	10%	1.206.836.000	120.683.600
Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (DCM)	10%	1.806.000.000	180.600.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS)	10%	1.086.000.000	108.600.000
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc (KBC)	10%	1.965.000.000	196.500.000
Công ty CP Phát Triển Đầu Tư Công Nghệ FPT (FPT)	10%	1.449.000.000	144.900.000
Công ty CP Cao Su Thống Nhất (TNC)	10%	816.000.000	81.600.000

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
2. Cổ phiếu niêm yết trên sàn HNX		2.204.200.000	330.630.000
Công ty CP Than Đèo Nai (TDN)	15%	367.200.000	55.080.000
Tổng Cty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam (PVS)	15%	1.837.000.000	275.550.000
III. Rủi ro tăng thêm			-
Mã chứng khoán	Hệ số rủi ro	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro
Không có			Giá trị rủi ro
			-
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III)			1.301.213.600

VỐN KHẢ DỤNG

☐ Không áp dụng cho mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

ĐVT: VND

STT	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Nguồn vốn chủ sở hữu			
1.	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	25.000.000.000		
2.	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3.	Cổ phiếu quỹ	-		
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-		
5.	Quỹ đầu tư phát triển	-		
6.	Quỹ dự phòng tài chính	-		
7.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8.	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	1.355.531.184		
9.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-		
10.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
11.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		
12.	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
13.	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		1.327.867.145	253.120.000
1A	Tổng cộng (1) - (2) + (3)	25.280.784.039		
B	Tài sản ngắn hạn			
<i>I.</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>			
<i>II.</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>			
1.	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2, Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5, Điều 5		-	
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			

STT	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
1.	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2.	Trả trước cho người bán		-	
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5.	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
IV.	Hàng tồn kho		-	
V.	Tài sản ngắn hạn khác			
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn			
2.	Thuế GTGT được khấu trừ			
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
4.	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	TỔNG CỘNG		-	
C	Tài sản dài hạn			
I.	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3.	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh		-	

STT	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
	toán còn lại trên 90 ngày			
4.	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II.	Tài sản cố định		484.649.263	
III.	Bất động sản đầu tư		-	
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1.	Đầu tư vào công ty con		-	
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4.	Đầu tư dài hạn khác		2.177.225.000	
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V.	Tài sản dài hạn khác		183.804.975	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5.		-	
1C	TỔNG		2.845.679.238	
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A – 1B – 1C	22.435.104.801		

*** Số liệu sau đính chính**

Khoản đầu tư dài hạn khác trị giá 2,177 tỷ đồng thuộc những tài sản phải xác định khi tính rủi ro thị trường theo khoản 2 Điều 8 của Thông Tư thông tư số 226/2010/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2010 của Bộ Tài Chính.

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu rủi ro và vốn khả dụng

STT	Các chỉ tiêu	Số điều chỉnh lại tại 31/12/2015	Số đã phát hành tại 31/12/2015	Chênh lệch
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	3.042.993.600	1.301.213.600	1.741.780.000
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	708.096.000	708.096.000	-
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	5.000.000.000	5.000.000.000	-
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	8.751.089.600	7.009.309.600	1.741.780.000
5	Vốn khả dụng	24.612.329.801	22.435.104.801	2.177.225.000
6	Tỷ lệ an toàn vốn khả dụng (6=5/4)	281%	320%	-39%

Giá trị rủi ro thị trường được xác định lại như sau:

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro %	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
	(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ			
1. Tiền mặt (VNĐ)	0%	10.342.684	-
II. Cổ phiếu			
1. Cổ phiếu niêm yết trên sàn HOSE		9.705.836.000	970.583.600
Công ty CP XNK An Giang (AGM)	10%	1.377.000.000	137.700.000
Ngân Hàng TMCP Quân Đội (MBB)	10%	1.206.836.000	120.683.600
Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (DCM)	10%	1.806.000.000	180.600.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam (GAS)	10%	1.086.000.000	108.600.000
Công ty CP Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc (KBC)	10%	1.965.000.000	196.500.000
Công ty CP Phát Triển Đầu Tư Công Nghệ FPT (FPT)	10%	1.449.000.000	144.900.000
Công ty CP Cao Su Thống Nhất (TNC)	10%	816.000.000	81.600.000
2. Cổ phiếu niêm yết trên sàn HNX		2.204.200.000	330.630.000
Công ty CP Than Đèo Nai (TDN)	15%	367.200.000	55.080.000
Tổng Cty CP Dịch Vụ Kỹ Thuật Dầu Khí Việt Nam (PVS)	15%	1.837.000.000	275.550.000
III. Chứng khoán khác	80%	2.177.225.000	1.741.780.000
IV. Rủi ro tăng thêm			
Mã chứng khoán	Hệ số rủi ro	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro
Không có	-	-	-

A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (I+II+III+IV)

3.042.993.600

VỐN KHẢ DỤNG ĐƯỢC XÁC ĐỊNH LẠI:

 Không áp dụng cho mục đích lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính

ĐVT: VND

STT	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Nguồn vốn chủ sở hữu			
1.	Vốn chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	25.000.000.000		
2.	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3.	Cổ phiếu quỹ	-		
4.	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-		
5.	Quỹ đầu tư phát triển	-		
6.	Quỹ dự phòng tài chính	-		
7.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8.	Lợi nhuận lũy kế và lợi nhuận chưa phân phối trước khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định của pháp luật	1.355.531.184		
9.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (50% tăng thêm hoặc 100% giảm đi)	-		
10.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
11.	Lợi ích của cổ đông thiểu số	-		
12.	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			
13.	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của			

STT	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
	các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		1.327.867.145	253.120.000
1A	Tổng cộng (1) - (2) + (3)	25.280.784.039		
B	Tài sản ngắn hạn			
<i>I.</i>	<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>			
<i>II.</i>	<i>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>			
1.	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2, Điều 8			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5, Điều 5		-	
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)			
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1.	Phải thu của khách hàng			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2.	Trả trước cho người bán		-	
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4.	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5.	Các khoản phải thu khác			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
IV.	Hàng tồn kho		-	
V.	Tài sản ngắn hạn khác			
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn			
2.	Thuế GTGT được khấu trừ			
3.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
4.	Tài sản ngắn hạn khác			
4.1	Tạm ứng			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		-	

STT	Nội dung	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
1B	TỔNG CỘNG		-	
C	Tài sản dài hạn			
I.	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
3.	Phải thu dài hạn nội bộ			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4.	Phải thu dài hạn khác			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II.	Tài sản cố định		484.649.263	
III.	Bất động sản đầu tư		-	
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1.	Đầu tư vào công ty con		-	
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	
3.	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4.	Đầu tư dài hạn khác		-	
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V.	Tài sản dài hạn khác		183.804.975	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 5.		-	
1C	TỔNG		668.454.238	
	VỐN KHẢ DỤNG = 1A – 1B – 1C	24.612.329.801		

•

Trân trọng.

Phó Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỒNG QUANG

